

TRƯƠNG VĂN GIỚI - LÊ KHẮC KIỀU LỤC

biên dịch

301 CÂU ĐÀM THOẠI TIẾNG HOA

Mời

Bài tập viết và luyện dịch Việt-Hoa

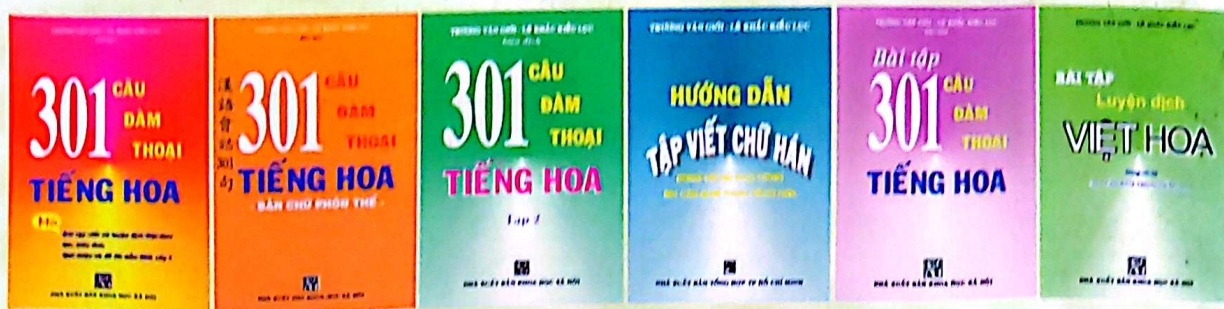
Góc kiến thức

Giới thiệu và đề thi mẫu HSK cấp 1



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Nhà sách Hải Hà trân trọng giới thiệu bộ sách



Học tiếng Hoa theo bộ giáo trình



Bộ giáo trình của trường Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh này giúp người học rèn luyện những kỹ năng, tri thức ngôn ngữ, tri thức văn hóa căn bản và cập nhật nhất, nhờ vậy người học có thể vận dụng hiệu quả những kỹ năng và tri thức này trong thực tế cuộc sống.

Sách được xuất bản tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển nhượng bản quyền giữa Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh và Công ty TNHH Bình Phúc Việt Nam.

Công ty TNHH BÌNH PHÚC

14 Đào Tấn, P.5, Q.5, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: (08) 6271 7476

Email: nshaiha@gmail.com - thegioihoangu@yahoo.com

Phát hành tại

NHÀ SÁCH HẢI HÀ

713 Lũy Bán Bích, P.Phú Thọ Hòa, Q.Tân Phú, TP.HCM

14 Đào Tấn, P.5, Q.5, TP.HCM

NHÀ SÁCH ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

280 An Dương Vương, P.4, Q.5, TP.HCM

ĐT: (08) 62.71.74.76; Fax: (08) 6264.7249

Email: nshaiha@gmail.com

301 câu DT tiếng Hoa



786049 027161

68.000 đ

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay rất nhiều khoa, trường, trung tâm ngoại ngữ sử dụng cuốn “301 câu đàm thoại tiếng Hoa” của Học Viện Ngôn ngữ Bắc Kinh Trung Quốc làm tài liệu dạy và học tiếng Hoa giai đoạn cơ sở. Sự lựa chọn trên là hoàn toàn chính xác. Cuốn “301 câu đàm thoại tiếng Hoa” tuy chỉ có 40 bài và bài ôn tập, nhưng đã đề cập đến nhiều đề tài giao tiếp thông thường trong đời sống. Ngôn ngữ trong các bài đó ngắn gọn, trong sáng, mang tính khẩu ngữ rất cao. Hệ thống các điểm ngữ pháp tập trung vào các đặc điểm ngữ pháp tiếng Hoa, hệ thống bài tập đa dạng phong phú, dễ hiểu, dễ luyện tập.

Tuy nhiên, vì là giáo trình đàm thoại lại dùng làm giáo trình cơ sở để dạy và học tiếng Hoa giai đoạn ban đầu sẽ khiến cho người học gặp khó khăn trong việc trang bị kiến thức và tiến hành luyện tập về ngữ âm, chữ viết. Mặt khác, giáo trình này soạn cho người nước ngoài nói tiếng Anh nên chưa nhấn mạnh đúng mức đến những điểm ngữ pháp khác tiếng Việt như định ngữ, bổ ngữ...

Để giúp người học khắc phục khó khăn nói trên, trong lần dịch lại cuốn sách này, ngoài việc tôn trọng nguyên vẹn nội dung của tài liệu gốc, chúng tôi có thêm một phần giới thiệu ngữ âm tiếng Hoa, chữ Hoa. Sau mỗi bài, chúng tôi bổ sung thêm một bài tập viết các chữ Hoa mới xuất hiện trong bài và bài tập luyện dịch Việt - Hoa. Ở mỗi bài Ôn tập có thêm phần “Góc kiến thức” – giới thiệu vài vấn đề về ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc – giúp người học vừa có thêm kiến thức vừa tăng thêm hứng thú học tập. Đặc biệt, chúng tôi còn có bài giới thiệu về kỳ thi HSK đổi mới, nhất là HSK cấp 1, kèm theo đề thi mẫu HSK cấp 1 để người học có định hướng trong việc học tập và rèn luyện nhằm tham gia kỳ thi HSK sau này. Ngoài ra, còn có phần hướng dẫn cách tra từ điển và các phụ lục cung cấp một số thông tin hữu ích cho người học như: bộ thủ, tên các tỉnh, thành phố và một số họ thông thường của Việt Nam và Trung Quốc.

Do trình độ có hạn, những phần phụ thêm nói trên cũng không tránh khỏi những sai sót, rất mong nhận được sự phê bình góp ý của quý độc giả.

Thay mặt nhóm biên dịch

Trương Văn Giới

MỤC LỤC

汉语拼音字表 Bảng mẫu tự phiên âm tiếng Hoa	15
词类简称表 Bảng từ viết tắt	16

Bài mở đầu

Giới thiệu khái lược về ngữ âm và chữ viết tiếng Phổ thông

Trung Quốc (tiếng Hoa)	17
------------------------------	----

A. NGỮ ÂM TIẾNG PHỔ THÔNG	17
---------------------------------	----

- I. Âm tố - Nguyên âm, phụ âm
- II. Âm tiết - Thanh mẫu, vận mẫu
- III. Thanh điệu

B. CHỮ HÁN	28
------------------	----

- I. Văn tự - chữ Hán
- II. Cấu tạo và hình thể chữ Hán
- III. Hướng dẫn tập viết và tra từ điển

第一课 BÀI 1: 问候 (一) Chào hỏi (1)	45
--------------------------------------	----

你好! Chào bạn!	45
---------------------	----

语音 Ngữ âm	48
-----------------	----

- 1. 声母, 韵母(1) Thanh mẫu, vận mẫu (1)
- 2. 拼音(1) Ghép âm (1)
- 3. 声调 Thanh điệu
- 4. 轻声 Thanh nhẹ
- 5. 变调 Biến điệu
- 6. 拼写说明(1) Thuyết minh khi viết phiên âm (1)

第二课 BÀI 2: 问候 (二) Chào hỏi (2)	53
--------------------------------------	----

你身体好吗? Bạn có khỏe không?	53
---------------------------------	----

语音 Ngữ âm	55
-----------------	----

- 1. 声母、韵母(2) Thanh mẫu, vận mẫu (2)
- 2. 拼音(2) Ghép âm (2)
- 3. 拼写说明(2) Thuyết minh khi viết phiên âm (2)

第三课 BÀI 3: 问候 (三) Chào hỏi (3)	60
--------------------------------------	----

你工作忙吗? Bạn làm việc có bận rộn không?	60
---	----

语音 Ngữ âm	62
-----------------	----

1. 韵母(3) Vận mẫu (3)	62
2. 拼音(3) Ghép âm (3)	62
3. 拼写说明(3) Thuyết minh khi viết phiên âm (3)	63
4. “不”、“一”的变调 Biến âm của “不” và “一”	64
5. 儿化 Âm cuốn lưỡi “儿”	64
6. 隔音符号 Dấu cách âm “'”	64
第四课 BÀI 4: 相识 (一) Làm quen (1)	68
您贵姓? <i>Ngài họ gì?</i>	68
语法 Ngữ pháp	71
1. 用“吗”的问句 Câu hỏi dùng “吗”	71
2. 用疑问代词的问句 Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn	71
3. 形容词谓语句 Câu vị ngữ tính từ	71
第五课 BÀI 5: 相识 (二) Làm quen (2)	75
我介绍一下儿 <i>Tôi xin được giới thiệu</i>	75
语法 Ngữ pháp	78
1. 动词谓语句 Câu vị ngữ động từ	78
2. 表示领属关系的定语 Định ngữ chỉ quan hệ sở hữu	78
3. “是”字句(1) Câu chữ “是” (1)	79
复习 (一) Ôn tập I	83
第六课 BÀI 6: 询问 (一) Hỏi thăm (1)	87
你的生日是几月几号? <i>Sinh nhật của bạn ngày nào?</i>	87
语法 Ngữ pháp	90
1. 名词谓语句 Câu vị ngữ danh từ	90
2. 年、月、日、星期的表示法 Cách diễn đạt thứ, ngày, tháng, năm	90
3. “……, 好吗?” “……, được không?”	91
第七课 BÀI 7: 询问 (二) Hỏi thăm (2)	95
你家有几口人? <i>Gia đình bạn có mấy người?</i>	95
语法 Ngữ pháp	98
1. “有”字句 Câu chữ “有”	98
2. 介词结构 Kết cấu giới từ	99
第八课 BÀI 8: 询问 (三) Hỏi thăm (3)	102
现在几点? <i>Bây giờ (là) mấy giờ?</i>	102
语法 Ngữ pháp	105

1. 钟点的读法 Cách đọc giờ.....	105
2. 时间词 Từ chỉ thời gian	105
第九课 BÀI 9: 询问 (四) Hỏi thăm (4)	109
你住在哪儿? <i>Bạn ở tại đâu?</i>	109
语法 Ngữ pháp.....	112
1. 连动句 Câu liên động	112
2. 状语 Trạng ngữ	113
第十课 BÀI 10: 询问 (五) Hỏi thăm (5)	116
邮局在哪儿? <i>Bưu điện ở đâu?</i>	116
语法 Ngữ pháp.....	120
1. 方位词 Phương vị từ (<i>từ chỉ phương hướng, vị trí</i>)	120
2. 正反疑问句 Câu hỏi chính phản	120
复习 (二) Ôn tập II	123
第十一课 BÀI 11: 需要 (一) Nhu cầu (1)	128
我要买橘子 <i>Tôi muốn mua quýt</i>	128
语法 Ngữ pháp.....	132
1. 语气助词 “了” (1) Trợ từ ngữ khí “了” (1).....	132
2. 动词重叠 Động từ lặp lại.....	132
第十二课 BÀI 12: 需要 (二) Nhu cầu (2)	135
我想买毛衣 <i>Tôi muốn mua áo len</i>	135
语法 Ngữ pháp.....	138
1. 主谓谓语句 Câu vị ngữ chủ vị	138
2. 能愿动词 Động từ năng nguyện	138
第十三课 BÀI 13: 需要 (三) Nhu cầu (3)	142
要换车 <i>Phải chuyển xe</i>	142
语法 Ngữ pháp.....	146
1. 双宾语动词谓语句 Câu vị ngữ động từ có hai tân ngữ	146
2. 能愿动词 “会” Động từ năng nguyện “会”	146
3. 数量词做定语 Số lượng từ làm định ngữ	147
第十四课 BÀI 14: 需要 (四) Nhu cầu (4)	150
我要去换钱 <i>Tôi phải đi đổi tiền</i>	150
语法 Ngữ pháp.....	153
1. 兼语句 Câu kiêm ngữ	153
2. 语气助词 “了” (2) Trợ từ ngữ khí “了” (2).....	153

第十五课 BÀI 15: 需要 (五) Nhu cầu (5)	157
我要打国际电话 <i>Tôi muốn gọi điện thoại ra nước ngoài</i>	157
语法 Ngữ pháp	160
1. “是” 字句 (2) Câu chữ “是” (2)	160
2. 结果补语 Bỏ ngữ kết quả	161
复习 (三) Ôn tập III	165
第十六课 BÀI 16: 相约 (一) Hẹn hò (1)	170
你看过京剧吗? <i>Bạn (đã) từng xem Kinh kịch chưa?</i>	170
语法 Ngữ pháp	173
1. 动态助词 “过” Trợ từ động thái “过”	173
2. 无主句 Câu vô chủ	174
3. “还没 (有) ……呢” “Còn chưa... (đấy) à!”	174
第十七课 BÀI 17: 相约 (二) Hẹn hò (2)	178
去动物园 <i>Đi sở thú</i>	178
语法 Ngữ pháp	182
1. 选择疑问句 Câu hỏi lựa chọn	182
2. 表示动作方式的连动句	
Câu liên động chỉ phương thức của động tác	182
3. 趋向补语 (1) Bỏ ngữ xu hướng (1)	182
第十八课 BÀI 18: 迎接 (一) Đón tiếp (1)	185
路上辛苦了 <i>Đi đường vất vả không?</i>	185
语法 Ngữ pháp	188
1. “要……了” “Sắp... rồi”	188
2. “是……的” “(Là)... đó”	188
第十九课 BÀI 19: 迎接 (二) Đón tiếp (2)	192
欢迎你 <i>Xin chào mừng ông</i>	192
语法 Ngữ pháp	196
1. “从”、“在”的宾语与“这儿”、“那儿”	
Tân ngữ của “从”, “在” với “这儿” và “那儿”	196
2. 介词 “从”、“离” Giới từ “从”, “离”	196
3. 动词, 动词短语、主谓短语等作定语	
Động từ, ngữ động từ và ngữ chủ - vị... làm định ngữ	196
第二十课 BÀI 20: 招待 Chiêu đãi	200
为我们的友谊干杯! <i>Hãy cạn ly vì tình hữu nghị của chúng ta!</i>	200

语法 Ngữ pháp	204
1. 程度补语 Bỏ ngữ trình độ	204
2. 情态补语 Bỏ ngữ tình thái	204
复习 (四) Ôn tập IV	208
第二十一课 BÀI 21: 邀请 Mời	215
请你参加 <i>Xin mời bạn tham gia</i>	215
语法 Ngữ pháp	219
1. 介词 “给” Giới từ “给”	219
2. 动作的进行 Sự tiến hành của động tác	219
第二十二课 BÀI 22: 婉拒 Từ chối	223
我不能去 <i>Tôi không thể đi được</i>	223
语法 Ngữ pháp	227
1. 时段词语作状语 Từ ngữ chỉ thời đoạn làm trạng ngữ	227
2. 动态助词 “了” Trợ từ động thái “了”	227
第二十三课 BÀI 23: 道歉 Xin lỗi	230
对不起 <i>Xin lỗi</i>	230
语法 Ngữ pháp	233
1. 形容词 “好” 作结果补语	233
Tính từ “好” làm bỏ ngữ kết quả	233
2. 副词 “就”、“才” Phó từ “就”, “才”	234
3. 趋向补语 (2) Bỏ ngữ xu hướng (2)	234
第二十四课 BÀI 24: 遗憾 Đáng tiếc	238
我觉得很遗憾 <i>Tôi rất lấy làm tiếc</i>	238
语法 Ngữ pháp	241
1. 用动词 “让” 的兼语句	241
Câu kiêm ngữ dùng động từ “让”	241
2. “是不是” 构成的正疑问句	242
Câu hỏi chính phản dùng “是不是”	242
3. “上” 作结果补语 “上” làm bỏ ngữ kết quả	242
第二十五课 BÀI 25: 称赞 Tán thưởng	246
这张画儿真美! <i>Bức tranh này đẹp thật!</i>	246
语法 Ngữ pháp	250
1. “又……又……” “Vừa... vừa”	250
2. “要是……就……” “Nếu... thì”	250
复习 (五) Ôn tập V	253

第二十六课 BÀI 26: 祝贺 Chúc mừng	260
---	-----

祝贺你 <i>Chúc mừng bạn</i>	260
--------------------------------	-----

语法 <i>Ngữ pháp</i>	263
--------------------------	-----

1. “开”和“下”作结果补语
“开” và “下” làm bổ ngữ kết quả 263
2. 可能补语(1) *Bổ ngữ khả năng (1)* 264
3. 动词“着”作结果补语或可能补语
Động từ “着” làm bổ ngữ kết quả hoặc bổ ngữ khả năng 264

第二十七课 BÀI 27: 劝告 Khuyến bảo	267
--	-----

你别抽烟了 <i>Anh đừng hút thuốc nữa</i>	267
---	-----

语法 <i>Ngữ pháp</i>	270
--------------------------	-----

1. “有点儿”作状语 “有点儿” làm trạng ngữ 270
2. 存现句 *Câu chỉ sự tồn tại, xuất hiện* 270

第二十八课 BÀI 28: 比较 So sánh	274
---------------------------------------	-----

今天比昨天冷 <i>Hôm nay lạnh hơn hôm qua</i>	274
--	-----

语法 <i>Ngữ pháp</i>	278
--------------------------	-----

1. 用“比”表示比较 *Dùng “比” chỉ sự so sánh* 278
2. 数量补语 *Bổ ngữ số lượng* 278
3. 用相邻的两个数表示概数
Dùng hai số liên nhau để chỉ số ước lượng 278

第二十九课 BÀI 29: 爱好 Sở thích	282
--	-----

我也喜欢游泳 <i>Tôi cũng thích bơi lội</i>	282
--	-----

语法 <i>Ngữ pháp</i>	285
--------------------------	-----

1. 用“有”或“没有”表示比较
Dùng “有” hoặc “没有” để so sánh 285
2. 时量补语(1) *Bổ ngữ thời lượng (1)* 286
3. 用“吧”的疑问句 *Câu hỏi dùng “吧”* 286

第三十课 BÀI 30: 语言 Ngôn ngữ	290
---------------------------------------	-----

请你慢点儿说 <i>Xin ông nói chậm một chút</i>	290
---	-----

语法 <i>Ngữ pháp</i>	294
--------------------------	-----

1. 时量补语(2) *Bổ ngữ thời lượng (2)* 294
2. “除了……以外” “Ngoài... ra” 295

复习 (六) Ôn tập VI	298
------------------------	-----

第三十一课 BÀI 31: 旅游 (一) Du lịch (1)	304
---	-----

那儿的风景美极了! <i>Phong cảnh ở đó đẹp lắm!</i>	304
---	-----

语法 Ngữ pháp.....	308
1. 趋向补语(3) Bỏ ngữ xu hướng (3)	308
2. “不是……吗?” “Chẳng phải... sao?”	309
第三十二课 BÀI 32: 旅游 (二) Du lịch (2)	312
你的钱包忘在这儿了 <i>Ví tiền của cô để quên ở đây</i>	312
语法 Ngữ pháp	316
1. 动作的持续 Sự tiếp diễn của động tác	316
2. “见” 作结果补语 “见” làm bổ ngữ kết quả	316
第三十三课 BÀI 33: 旅游 (三) Du lịch (3)	320
有空房间吗? <i>Có phòng trống không?</i>	320
语法 Ngữ pháp	324
1. 形容词重叠与结构助词 “地”	324
Tình từ lặp lại và trợ từ kết cấu “地”	324
2. 可能补语(2) Bỏ ngữ khả năng (2)	324
第三十四课 BÀI 34: 看病 Khám bệnh	328
我头疼 <i>Tôi bị đau đầu</i>	328
语法 Ngữ pháp	332
1. 动量补语 Bỏ ngữ động lượng	332
2. “把” 字句(1) Câu chữ “把” (1)	332
3. “一……就……” “Vừa... thì... (Hế... thì...)”	332
第三十五课 BÀI 35: 探望 Thăm hỏi	336
你好点儿了吗? <i>Bạn đã đỡ chút nào chưa?</i>	336
语法 Ngữ pháp	340
1. 疑问代词 “什么” Đại từ nghi vấn “什么”	340
2. 动词 “了” 作可能补语	340
Động từ “了” làm bổ ngữ khả năng	340
复习 (七) Ôn tập VII	344
第三十六课 BÀI 36: 告别 Từ biệt	352
我要回国了 <i>Tôi sắp về nước</i>	352
语法 Ngữ pháp	356
1. 时量补语(3) Bỏ ngữ thời lượng (3)	356
2. “有的……有的……”	356
“Có cái... có cái...”/ “Có người... có người”	356
第三十七课 BÀI 37: 钱行 Mỏ tiệt chia tay	360
真舍不得你们走 <i>Thật không nỡ xa các bạn</i>	360

语法 Ngữ pháp 363

1. “虽然...但是...” 复句

Câu phức “ Mặc dù (tuy)... nhưng mà...” 363

2. “把” 字句(2) Câu chữ “把” (2) 364

第三十八课 BÀI 38: 托运 Gửi vận chuyển 367

这儿托运行李吗?

Ở đây có nhận gửi vận chuyển hành lý không? 367

语法 Ngữ pháp 371

1. “不但...而且...” 复句

Câu phức “ Chẳng những... mà còn...” 371

2. “动” 作可能补语

Động từ “动” làm bổ ngữ khả năng 371

3. 能愿动词在 “把” 字句中的位置

Vị trí của động từ năng nguyện trong câu chữ “把” 371

第三十九课 BÀI 39: 送行 (一) Dưa tiễn (1) 375

不能送你去机场了 *Không tiễn bạn ra sân bay được* 375

语法 Ngữ pháp 379

1. 动作的持续与进行

Sự tiếp diễn và tiến hành của động tác 379

2. 用 “不如” 表示比较 Dùng “不如” để so sánh 379

第四十课 BÀI 40: 送行 (二) Dưa tiễn (2) 383

祝你一路平安 *Chúc bạn thượng lộ bình an* 383

语法 Ngữ pháp 387

1. “把” 字句(3) Câu chữ “把” (3) 387

2. “.....了.....就.....”

“... xong... liền...”, “... rồi... liền...” 387

复习 (八) Ôn tập VIII 391

词汇表 Bảng từ vựng 398

Phần phụ lục

PL 1: Đề thi mẫu HSK cấp 1 425

PL 2: Một số bộ thủ thường gặp 448

PL 3: Tên tỉnh và thành phố Việt Nam 454

PL 4: Tên tỉnh và thành phố Trung Quốc 458

PL 5: Một số họ thông thường của người Việt Nam và Trung Quốc..... 460

Đáp án bài tập và luyện dịch Việt - Hoa 469